

Rạch Giá, ngày 08 tháng 7 năm 2022

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN  
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ QUÝ II NĂM 2022**

Căn cứ Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tư về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ tư về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022.

Năm 2022 thành phố Rạch Giá được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tổng thu ngân sách là 774,3 tỷ đồng và tổng chi ngân sách địa phương 773,94 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách thành phố 693,65 tỷ đồng; Ngân sách phường - xã 80,29 tỷ đồng).

UBND thành phố Rạch Giá thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) quý II năm 2022 như sau:

**1. Thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

- Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) thực hiện quý II năm 2022 là 287,60/774,3 tỷ đồng, đạt 37,14% dự toán, bằng 185,7% so với cùng kỳ năm 2021.

- Tổng thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp quý II năm 2022 là 154,50 tỷ đồng, đạt 29,03% dự toán, bằng 144,63 % so với cùng kỳ năm 2021. Gồm có:

- + Từ các khoản thu phân chia: 135,67 tỷ đồng.
- + Từ các khoản thu hưởng 100%: 18,83 tỷ đồng.

**2. Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương**

- Tổng chi NSNN thực hiện quý II năm 2022 là: 209/773,94 tỷ đồng, đạt 27,01% dự toán, bằng 123,31% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 195,56 tỷ đồng, gồm có:

- + Chi đầu tư phát triển: 40,91 tỷ đồng.
- + Chi thường xuyên: 154,65 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 13,44 tỷ đồng.

UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ



Nguyễn Văn Hòa

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2022**

(Kèm theo thuyết minh tình hình thực hiện quý II năm 2022 ngày 08/7/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                               | Dự toán năm    | Ước thực hiện<br>quý II | So sánh ước thực hiện với (%) |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------|
|           |                                                        |                |                         | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm<br>trước |
| A         | B                                                      | 1              | 2                       | 3=2/1                         | 4                    |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                | <b>774.300</b> | <b>287.603</b>          | <b>37,14</b>                  | <b>185,70</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Thu cân đối NSNN</b>                                | <b>774.300</b> | <b>287.603</b>          | <b>37,14</b>                  | <b>185,70</b>        |
| 1         | Thu nội địa                                            | 774.300        | 287.603                 |                               |                      |
| 2         | Thu viện trợ                                           |                |                         |                               |                      |
| <b>II</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       |                |                         |                               |                      |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                        | <b>773.937</b> | <b>209.002</b>          | <b>27,01</b>                  | <b>123,31</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>                | <b>705.120</b> | <b>195.562</b>          |                               |                      |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                  | 120.000        | 40.908                  |                               |                      |
| 2         | Chi thường xuyên                                       | 572.297        | 154.654                 |                               |                      |
| 3         | Dự phòng ngân sách                                     | 12.823         |                         |                               |                      |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh</b> | <b>68.817</b>  | <b>13.440</b>           |                               |                      |

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo thuyết minh tình hình thực hiện quý II năm 2022 ngày 08/7/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                                   | Dự toán năm    | Ước thực hiện<br>quý II | So sánh ước thực hiện với<br>(%) |                      |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------|
|           |                                                                            |                |                         | Dự toán năm                      | Cùng kỳ<br>năm trước |
| A         | B                                                                          | 1              | 2                       | 3=2/1                            | 4                    |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                          | <b>774.300</b> | <b>287.603</b>          | <b>37,14</b>                     | <b>148,12</b>        |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                                         | <b>774.300</b> | <b>287.603</b>          | <b>37,14</b>                     | <b>148,12</b>        |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                       | 6.000          | 2.695                   | 44,92                            |                      |
| 2         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                       | 13.000         | 2.008                   | 15,45                            |                      |
| 3         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                    | 285.000        | 56.501                  | 19,82                            |                      |
| 4         | Thuế thu nhập cá nhân                                                      | 106.000        | 58.135                  | 54,84                            |                      |
| 5         | Thuế bảo vệ môi trường                                                     | 200            | 50                      | 25,00                            |                      |
| 6         | Lệ phí trước bạ                                                            | 116.000        | 80.462                  | 69,36                            |                      |
| 7         | Thu phí, lệ phí                                                            | 12.140         | 2.574                   | 21,20                            |                      |
| 8         | Các khoản thu về nhà, đất                                                  | 211.800        | 77.327                  | 36,51                            |                      |
| -         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                               |                |                         |                                  |                      |
| -         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                           | 800            | 203                     | 25,38                            |                      |
| -         | Thu tiền sử dụng đất                                                       | 200.000        | 68.685                  | 34,34                            |                      |
| -         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                           | 11.000         | 8.439                   | 76,72                            |                      |
| -         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                      |                |                         |                                  |                      |
| 9         | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển. | 2.000          | 932                     |                                  |                      |
| 10        | Thu khác ngân sách                                                         | 22.160         | 6.919                   | 31,22                            |                      |
| 11        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                             |                |                         |                                  |                      |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                                        |                |                         |                                  |                      |
| <b>B</b>  | <b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>                        | <b>532.295</b> | <b>154.507</b>          | <b>29,03</b>                     | <b>144,63</b>        |
| 1         | Từ các khoản thu phân chia                                                 | 396.100        | 135.674                 |                                  |                      |
| 2         | Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%                              | 136.195        | 18.833                  |                                  |                      |

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo thuyết minh tình hình thực hiện quý II năm 2022 ngày 08/7/2022 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                      | Dự toán năm    | Ước thực hiện<br>quý II | So sánh ước thực hiện với (%) |               |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|---------------|
|            |                                                               |                |                         | Dự toán năm                   | Cùng kỳ       |
|            |                                                               |                |                         |                               | năm trước     |
| A          | B                                                             | 1              | 2                       | 3=2/1                         | 4             |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                               | <b>773.937</b> | <b>209.002</b>          | <b>27,01</b>                  | <b>123,31</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>705.120</b> | <b>195.562</b>          | <b>27,73</b>                  | <b>123,31</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>120.000</b> | <b>40.908</b>           | <b>34,09</b>                  | <b>203,42</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      |                |                         |                               |               |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                    |                |                         |                               |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>572.297</b> | <b>154.654</b>          | <b>27,02</b>                  | <b>103,53</b> |
|            | Trong đó:                                                     |                |                         |                               |               |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 294.997        | 70.152                  |                               |               |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     |                |                         |                               |               |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 22.099         | 6.212                   |                               |               |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                         | 5.373          | 490                     |                               |               |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình                                   |                |                         |                               |               |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                          |                | 133                     |                               |               |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                         | 72.276         | 20.849                  |                               |               |
| 8          | Chi hoạt động kinh tế                                         | 31.730         | 4.979                   |                               |               |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 109.915        | 25.156                  |                               |               |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                            | 4.417          | 218                     |                               |               |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>12.823</b>  |                         |                               |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>68.817</b>  | <b>13.440</b>           | <b>19,53</b>                  |               |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                |                |                         |                               |               |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              |                |                         |                               |               |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên            | 68.817         | 13.440                  |                               |               |

